

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
THU, CHI NSDP TỈNH SÓC TRĂNG QUÝ IV NĂM 2018**

*(Kèm theo Công văn số 704/STC-NS ngày 05/3/2019
của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)*

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Ước tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 là 3.804.144 triệu đồng, đạt 102,54% so với dự toán năm và bằng 129,98% so với cùng kỳ năm trước (thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 3.021.035 triệu đồng, đạt 116,12% so với dự toán năm và bằng 109,06% so với cùng kỳ năm trước), trong đó:

1. Thu nội địa 3.188.118 triệu đồng, đạt 115,26% so với dự toán năm, bằng 109,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

a) Các khoản thu nội địa đạt tỷ lệ cao trên 100% so với dự toán năm:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước 166.308 triệu đồng, đạt 112,37% so với dự toán năm và bằng 111,94% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 936.059 triệu đồng, đạt 110,12% so với dự toán năm và bằng 117,57% so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế thu nhập cá nhân 282.916 triệu đồng, đạt 110,95% so với dự toán năm và bằng 123,73% so với cùng kỳ năm trước.

- Lệ phí trước bạ 153.688 triệu đồng, đạt 109,78% so với dự toán năm và bằng 114,66% so với cùng kỳ năm trước.

- Các khoản thu về nhà, đất 245.032 triệu đồng, đạt 263,48% so với dự toán năm và bằng 138,08% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 943.903 triệu đồng, đạt 114,27% so với dự toán năm và bằng 90,64% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu khác tại xã 6.939 triệu đồng, đạt 115,65% so với dự toán năm và bằng 103,61% so với cùng kỳ năm trước.

- Các khoản thu khác ngân sách 169.004 triệu đồng, đạt 177,9% so với dự toán năm và bằng 193,65% so với cùng kỳ năm trước.

b) Ngoài ra, còn có 3 khoản thu không đạt dự toán:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 67.125, đạt 67,13% so với dự toán năm và bằng 115,31% so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế bảo vệ môi trường 149.799 triệu đồng, đạt 91,9% so với dự toán năm và bằng 124,23% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu phí, lệ phí 62.615 triệu đồng, đạt 69,57% so với dự toán năm và bằng 89,71% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 616.026 triệu đồng đạt 65,26% so với dự toán và bằng 149,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu 500.771 triệu đồng, đạt 56,27% so với dự toán và bằng 136,78% so với cùng kỳ năm trước; thuế nhập khẩu 114.509 triệu đồng, đạt 212,05% so với dự toán năm và bằng 248,28% so với cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết theo Biểu số 60/CK-NSNN đính kèm)

II. Chi ngân sách địa phương:

Ước tổng chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2018 là 10.206.537 triệu đồng, đạt 104,79% so với dự toán năm và bằng 99,21% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi ngân sách địa phương cao hơn dự toán giao đầu năm nguyên nhân là do trong năm địa phương sử dụng nguồn thu chuyển nguồn từ năm 2017 sang và nguồn kết dư ngân sách năm 2017 (ngoài dự toán giao đầu năm); trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương:

a) Chi đầu tư phát triển 2.489.038 triệu đồng, đạt 146,62% so với dự toán năm và bằng 114,99% so với cùng kỳ năm trước. Số chi đầu tư đạt cao là do các chủ đầu tư thanh toán từ nguồn chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 tiếp tục sử dụng, chi từ nguồn kết dư ngân sách địa phương năm 2017; chi trích lập Quỹ Phát triển đất 43.230 triệu đồng, đạt 205,86% so với dự toán và bằng 480,33% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do trong năm 2018 đã thực hiện trích lập thêm 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất vượt dự toán năm 2017 với số tiền là 22.230 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên 6.101.471 triệu đồng đạt 109,52% so với dự toán năm và bằng 104,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề 2.694.312 triệu đồng, đạt 110,18% so với dự toán năm và bằng 115,59% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ 10.387 triệu đồng, đạt 37,76% so với dự toán năm và bằng 67,17% so với cùng kỳ năm trước. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân là do một số đề tài dự án triển khai chậm tiến độ và kinh phí thực hiện đề tài chưa sử dụng sẽ chuyển nguồn sang năm 2019 tiếp tục sử dụng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình 991.771 triệu đồng, đạt 140,74% so với dự toán năm và bằng 247,49% so với cùng kỳ năm trước. Chi sự nghiệp y tế đạt cao là do thực hiện mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng từ nguồn bổ sung của ngân sách trung ương ngoài dự toán giao đầu năm.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin 55.213 triệu đồng, đạt 123,72% so với dự toán năm và bằng 112,55% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình 22.481 triệu đồng, đạt 168,16% so với dự toán năm và bằng 92,54% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 28.655 triệu đồng, đạt 94,54% so với dự toán năm và bằng 153,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 101.509 triệu đồng, đạt 113,51% so với dự toán năm và bằng 210,75% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp kinh tế 808.034 triệu đồng, đạt 128,02% so với dự toán năm và bằng 119,02% so với cùng kỳ năm trước. Chi sự nghiệp kinh tế đạt cao là do địa phương tổ chức thực hiện Hội nghị xúc tiến đầu tư và lễ phát động khởi nghiệp tỉnh Sóc Trăng trong năm 2018.

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể 1.356.131 triệu đồng, đạt 119,64% so với dự toán năm và bằng 111,12% so với cùng kỳ năm trước. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đạt cao là do địa phương thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao và phục vụ công tác cải cách hành chính công từ nguồn kết dư ngân sách và nguồn năm 2017 được chuyển sang năm 2018 tiếp tục sử dụng theo quy định.

- Chi bảo đảm xã hội 260.395 triệu đồng, đạt 130,19% so với dự toán năm và bằng 36,72% so với cùng kỳ năm trước. Chi bảo đảm xã hội đạt cao so với dự toán năm là do thực hiện hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ gia đình chính sách nhân dịp tết Nguyên đán và chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ngoài dự toán giao đầu năm.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

Tổng chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 1.590.208 triệu đồng, đạt 68,56% so với dự toán năm. Trong đó, chi chương trình mục tiêu quốc gia 200.828 triệu đồng đạt 95,53% so với dự toán; chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư 871.091 triệu đồng đạt 63,58% so với dự toán năm nguyên nhân là do các chủ đầu tư điều chỉnh khối lượng giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 sang thanh toán từ nguồn vốn năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018 theo quy định.

(Chi tiết theo Biểu số 61/CK-NSNN đính kèm)

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng quý IV năm 2018. /



SỞ TÀI CHÍNH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 704/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.710.000	7.462.782	201,15	124,65
I	Thu cân đối NSNN	3.710.000	3.804.144	102,54	129,98
1	Thu nội địa	2.766.000	3.188.118	115,26	109,50
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	944.000	616.026	65,26	149,35
4	Thu viện trợ	0	0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.232.406		93,43
III	Thu kết dư		1.426.232		326,11
B	TỔNG CHI NSDP	9.739.705	10.206.537	104,79	99,21
I	Chi cân đối NSDP	7.420.265	8.616.329	116,12	83,75
1	Chi đầu tư phát triển	1.697.640	2.489.038	146,62	114,99
2	Chi thường xuyên	5.570.855	6.101.471	109,52	104,63
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	0	0,00	0,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	147.870	24.820	16,79	298,93
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.319.440	1.590.208	68,56	0,00
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	26.800			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	20.000			

(Handwritten signature)

SỞ TÀI CHÍNH

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 704/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.710.000	3.804.144	102,54	129,98
I	Thu nội địa	2.766.000	3.188.118	115,26	109,50
1	Thu từ khu vực DNNN	148.000	166.308	112,37	111,94
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	67.125	67,13	115,31
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	850.000	936.059	110,12	117,57
4	Thuế thu nhập cá nhân	255.000	282.916	110,95	123,73
5	Thuế bảo vệ môi trường	163.000	149.799	91,90	124,23
6	Lệ phí trước bạ	140.000	153.688	109,78	114,66
7	Thu phí, lệ phí	90.000	62.615	69,57	89,71
8	Các khoản thu về nhà, đất	93.000	245.032	263,48	138,08
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.411	113,70	106,43
-	Thu tiền sử dụng đất	70.000	208.033	297,19	152,37
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	33.328	166,64	88,41
-	Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		260		866,67
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		1.014		10,14
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		3.716		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	826.000	943.903	114,27	90,64
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu khác tại	6.000	6.939	115,65	103,61
13	Thu khác ngân sách	95.000	169.004	177,90	193,65
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	944.000	616.026	65,26	149,35
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	890.000	500.771	56,27	136,78
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu	54.000	114.509	212,05	248,28
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		163		2.328,57
6	Thu khác		583		236,99
IV	Thu viện trợ				
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.601.600	3.021.035	116,12	109,06
1	Từ các khoản thu phân chia	1.506.800	1.591.909	105,65	125,76
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.094.800	1.429.126	130,54	95,01



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 204/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	9.739.705	10.206.537	104,79	99,21
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.420.265	8.616.329	116,12	83,75
I	Chi đầu tư phát triển	1.697.640	2.489.038	146,62	114,99
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.676.640	2.445.808	145,88	111,15
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.000	43.230	205,86	480,33
II	Chi thường xuyên	5.570.855	6.101.471	109,52	104,63
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.445.333	2.694.312	110,18	115,59
2	Chi khoa học và công nghệ	27.510	10.387	37,76	67,17
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	704.673	991.771	140,74	247,49
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	44.627	55.213	123,72	112,55
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	13.369	22.481	168,16	92,54
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.310	28.655	94,54	153,05
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.424	101.509	113,51	210,75
8	Chi sự nghiệp kinh tế	631.160	808.034	128,02	119,20
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.133.502	1.356.131	119,64	111,12
10	Chi bảo đảm xã hội	200.014	260.395	130,19	36,72
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900		0,00	0,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
V	Dự phòng ngân sách	147.870	24.820	16,79	298,93
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	2.319.440	1.590.208	68,56	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	210.223	200.828	95,53	
	Vốn đầu tư	147.861	147.861	100,00	
	Vốn sự nghiệp	62.362	52.967	84,93	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.370.128	871.091	63,58	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	528.866	518.289	98,00	



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 704/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.710.000	7.462.782	201,15	124,65
I	Thu cân đối NSNN	3.710.000	3.804.144	102,54	129,98
1	Thu nội địa	2.766.000	3.188.118	115,26	109,50
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	944.000	616.026	65,26	149,35
4	Thu viện trợ	0	0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.232.406		93,43
III	Thu kết dư		1.426.232		326,11
B	TỔNG CHI NSDP	9.739.705	10.206.537	104,79	99,21
I	Chi cân đối NSDP	7.420.265	8.616.329	116,12	83,75
1	Chi đầu tư phát triển	1.697.640	2.489.038	146,62	114,99
2	Chi thường xuyên	5.570.855	6.101.471	109,52	104,63
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	0	0,00	0,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	147.870	24.820	16,79	298,93
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.319.440	1.590.208	68,56	0,00
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	26.800			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	20.000			



ĐƯỢC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 704/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.710.000	3.804.144	102,54	129,98
I	Thu nội địa	2.766.000	3.188.118	115,26	109,50
1	Thu từ khu vực DNNN	148.000	166.308	112,37	111,94
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	67.125	67,13	115,31
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	850.000	936.059	110,12	117,57
4	Thuế thu nhập cá nhân	255.000	282.916	110,95	123,73
5	Thuế bảo vệ môi trường	163.000	149.799	91,90	124,23
6	Lệ phí trước bạ	140.000	153.688	109,78	114,66
7	Thu phí, lệ phí	90.000	62.615	69,57	89,71
8	Các khoản thu về nhà, đất	93.000	245.032	263,48	138,08
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.411	113,70	106,43
-	Thu tiền sử dụng đất	70.000	208.033	297,19	152,37
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	33.328	166,64	88,41
-	Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		260		866,67
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		1.014		10,14
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		3.716		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	826.000	943.903	114,27	90,64
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu khác tại	6.000	6.939	115,65	103,61
13	Thu khác ngân sách	95.000	169.004	177,90	193,65
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	944.000	616.026	65,26	149,35
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	890.000	500.771	56,27	136,78
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu	54.000	114.509	212,05	248,28
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		163		2.328,57
6	Thu khác		583		236,99
IV	Thu viện trợ				
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.601.600	3.021.035	116,12	109,06
1	Từ các khoản thu phân chia	1.506.800	1.591.909	105,65	125,76
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.094.800	1.429.126	130,54	95,01

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 204/STC-NS, ngày 05/3/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	9.739.705	10.206.537	104,79	99,21
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.420.265	8.616.329	116,12	83,75
I	Chi đầu tư phát triển	1.697.640	2.489.038	146,62	114,99
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.676.640	2.445.808	145,88	111,15
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.000	43.230	205,86	480,33
II	Chi thường xuyên	5.570.855	6.101.471	109,52	104,63
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.445.333	2.694.312	110,18	115,59
2	Chi khoa học và công nghệ	27.510	10.387	37,76	67,17
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	704.673	991.771	140,74	247,49
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	44.627	55.213	123,72	112,55
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	13.369	22.481	168,16	92,54
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.310	28.655	94,54	153,05
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.424	101.509	113,51	210,75
8	Chi sự nghiệp kinh tế	631.160	808.034	128,02	119,20
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.133.502	1.356.131	119,64	111,12
10	Chi bảo đảm xã hội	200.014	260.395	130,19	36,72
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900		0,00	0,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
V	Dự phòng ngân sách	147.870	24.820	16,79	298,93
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.319.440	1.590.208	68,56	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	210.223	200.828	95,53	
	Vốn đầu tư	147.861	147.861	100,00	
	Vốn sự nghiệp	62.362	52.967	84,93	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.370.128	871.091	63,58	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	528.866	518.289	98,00	